

Bản án số: 684/2021/DSPT

Ngày: 10/12/2021

V/v Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
hợp đồng dân sự vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Đỗ Đức Toàn – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2021/TLPT-DS
ngày 30/03/2021 về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng dân sự vô
hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DSST ngày 25/01/2021 của Tòa án
nhân dân Quận 3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4387/2021/QĐ-PT ngày
22/11/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Thành N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: P41 C, 214A C, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1973

Địa chỉ: 297/25 B, Phường 24, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo
hợp đồng ủy quyền ngày 18/02/2020) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Duy P. Sinh 1980.

Địa chỉ: 352/38 N, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1982

Địa chỉ: 86/1C H, Phường 2, Thành phố V, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Theo
hợp đồng ủy quyền ngày 23/9/2020) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Ngọc K – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Lê Doãn T và Cộng sự.

Địa chỉ: 451/1B B, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 86/1C H, Phường 2, Thành phố V, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3.2. Công ty TNHH Thương mại - Vận tải và Dịch vụ Đa phương thức M.

Địa chỉ: 29 N, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của công ty: Ông Lê Văn N, sinh năm 1973

Địa chỉ: 297/25 B, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 10/3/2020) (có mặt).

4. Người làm chứng: Bà Lê Thị Thùy D. Sinh 1964.

Trú tại : 352/49 N, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Lê Duy P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Thành N có ông Lê Văn N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên trước đây, giữa ông N và bà T là chỗ quen biết với nhau. Trong quá trình làm ăn, ông N có nhờ bà T sử dụng tài sản cá nhân của mình là căn nhà tại địa chỉ số 86/1C H, Phường 2, Thành phố V, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 777472650900529, hồ sơ gốc số 44/2009 do UBND Thành phố V cấp ngày 27/02/2009 để làm tài sản đảm bảo cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh B phát hành Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số 0115/BL-BIDV.BĐSG cho Hợp đồng thi công số 15/2019/HĐSL-TTCIZ được ký kết ngày 21/01/2019 giữa Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Dịch vụ Đa phương thức M (sau đây viết tắt là công ty) với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp T.

Do bà T nói là giấy tờ nhà do anh ruột của bà T là ông Lê Duy P đang giữ. Vì vậy ngày 10/04/2019, bà T dẫn ông N đến nhà ông P để lấy giấy tờ nhà. Ông P có yêu cầu ông N viết giấy nhận nợ của Ông P với số tiền là 8.500.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất để đảm bảo cho việc chuộc lại giấy tờ nhà sau này. Hiện Ông P đang giữ bản chính giấy nhận nợ này.

Do cần gấp nên ông N có viết giấy nhận nợ của Ông P với số tiền trên. Thực tế, giữa ông N và Ông P không có giao nhận bất kỳ một khoản tiền nào với nhau và cũng không quen biết nhau. Việc ký giấy nhận nợ này chẳng qua là để làm tin.

Hơn nữa, việc ký xác nhận nợ và xác nhận mượn giấy tờ nhà lại diễn ra cùng một thời điểm và trên một tờ giấy. Thời gian nhận nợ (60 ngày) bằng với thời gian mượn giấy tờ nhà của bà T trong vòng hai tháng. Như vậy, một lần nữa khẳng định việc ông N vay mượn tiền của Ông P là không có. Theo quy định pháp luật thì người cho vay phải giao tài sản và người đi vay phải nhận tài sản thì khi đó mới phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các bên. Trong trường hợp này, Ông P không giao tiền và ông N không nhận tiền nên việc ký giấy nhận nợ chẳng qua là sự lừa dối, ép buộc của ông P đối với ông N.

Ngay sau khi Công ty hoàn thành công việc đối với hợp đồng thi công trên thì Công ty đã làm thủ tục tắt toán, nhận lại giấy tờ nhà của bà T và đã giao lại cho bà T theo biên bản bàn giao trả tài sản, giấy tờ cầm cố vào tháng 12 năm 2019.

Sau đó, ông N có yêu cầu Ông P hủy tờ giấy nhận nợ. Tuy nhiên, Ông P không thực hiện mà Ông P còn yêu cầu ông N trả số tiền 8.500.000.000 đồng. Hiện tại, Ông P đã ủy quyền cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Đòi nợ S đòi ông N trả số tiền trên.

Vì những lẽ trên, ông N yêu cầu Tòa án tuyên bố giấy nhận nợ ngày 10/04/2019 giữa ông N và Ông P vô hiệu do bị lừa dối.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Duy P trình bày:

Từ năm 2018, ông N đã mượn số tiền này từ Ông P và bà T. Việc mượn tiền liên tục thành nhiều đợt tại nhiều thời điểm khác nhau. Ông P và bà T chuyển tiền vào tài khoản của ông N, chuyển tiền cho Công ty của ông N và đưa tiền mặt trực tiếp cho ông N...

Ông N là bạn bè chơi thân với bà T. Khi đó công trình của ông N làm ở Vũng Tàu gặp trục trặc, không có tiền trả lương cho nhân viên, trả tiền mua đất san nền cho đối tác nên khi biết Ông P đang giữ số tiền lớn của gia đình, ông N đã ngỏ lời với bà T nói Ông P cho ông N mượn đỡ, khi ông N giải quyết công việc xong, tiền về sẽ gửi trả lại cho Ông P và bà T.

Trong Đơn khởi kiện, ông N cho rằng:

1. Giấy nhận nợ ngày 10/04/2019 là nhằm đảm bảo cho việc chuộc giấy tờ nhà. Việc này không đúng sự thật, vì:

- Khi ông N làm công trình ở Tây Ninh, ông N muốn vay tiền từ ngân hàng nhưng ngân hàng yêu cầu phải có giấy tờ nhà thế chấp nên ông N có ý định mượn giấy tờ nhà của bà T. Lúc này, Ông P cảm thấy ông N có vấn đề và nhiều lần can ngăn bà T không nên cho mượn giấy tờ nhà nhưng bà T nói nếu không cho mượn thì ông N không hoàn thành công trình thì lấy đâu ra tiền trả cho Ông P và bà T. Do thấy số tiền ông N mượn quá lớn cộng thêm nghi ngờ nên Ông P đã yêu cầu ông N viết giấy xác nhận nợ để thế

hiện số tiền mà ông N đã mượn Ông P và bà T từ trước (trước khi ông N mượn giấy tờ nhà). Ông P khẳng định khi ông N viết giấy, ông N là người tự viết và ký tên vào, có người làm chứng trực tiếp là Bà Lê Thị Thùy D và những người gián tiếp hôm đó là hàng xóm của Ông P và bà T. Ông N chính tay viết và xác nhận công nợ với Ông P với số tiền là 8.500.000.000 đồng và Giấy mượn giấy tờ nhà. Cho nên giấy xác nhận nợ và giấy mượn giấy tờ nhà được ông N ghi ở hai mặt khác nhau. Vì vậy, việc mượn giấy tờ nhà và việc xác nhận công nợ của Ông N là không liên quan đến nhau.

- Tiền ông N nợ ông P, bà T gồm nhiều đợt vào nhiều thời điểm khác nhau như sau:

Thời gian	Người nhận	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
Ngày 07/5/2018	Đưa ông N	330.000.000	
Ngày 09/5/2018	Đưa ông N	50.000.000	
Ngày 20/5/2018	Đưa ông Q kế toán	180.000.000	
Ngày 21/5/2018	Đưa ông N	52.000.000	
Ngày 28/5/2021	Đưa ông N	20.000.000	
Ngày 16/6/2018	Đưa ông N	230.000.000	
Ngày 17/6/2018	Ông N mượn trả tiền thuê nhà	16.000.000	
Ngày 20/6/2018	Đưa ông N	210.000.000	
Ngày 28/6/2018	Đưa ông N	300.000.000	
Ngày 05/7/2018	Đưa ông N	20.000.000	
Ngày 05/7/2018	Đưa ông N	120.000.000	
Ngày 18/7/2018	Đưa ông N	60.000.000	
Ngày 20/7/2018	Đưa ông N	100.000.000	
Ngày 25/7/2018	Đưa ông N	30.000.000	
Ngày 26/7/2018	Đưa ông N	100.000.000	
Ngày 08/8/2018	Đưa ông N	14.000.000	
Ngày 10/8/2018	Đưa ông N	100.000.000	
Ngày 14/8/2018	Đưa ông N	50.000.000	
Ngày 18/8/2018	Đưa ông N	20.000.000	
Ngày 22/8/2018	Đưa ông N	200.000.000	
Ngày 24/8/2018	Đưa ông N	300.000.000	
Ngày 15/10/2018	Đưa cho kế toán là ông Phan Công Q	1.200.000.000	Nhận thay ông N
Ngày 04/3/2019	Đưa cho kế toán là ông Phan Công Q	900.000.000	Nhận thay ông N

Thời gian	Người nhận	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
Ngày 17/7/2018	Chuyển khoản cho ông N	100.000.000	
Ngày 10/8/2018	Chuyển khoản cho ông N	100.000.000	
Ngày 10/8/2018	Chuyển khoản cho ông N	200.000.000	
Ngày 13/8/2021	Chuyển khoản cho ông N	140.000.000	
Ngày 14/8/2018	Chuyển khoản cho ông N	380.000.000	
Ngày 15/8/2018	Chuyển khoản cho ông N	100.000.000	
Ngày 21/8/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 31/8/2018	Chuyển khoản cho ông N	50.000.000	
Ngày 05/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 12/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	20.000.000	
Ngày 12/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	20.000.000	
Ngày 13/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	40.000.000	
Ngày 21/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	15.000.000	
Ngày 24/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	300.000.000	
Ngày 27/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	100.000.000	
Ngày 28/9/2018	Chuyển khoản cho ông N	150.000.000	
Ngày 08/10/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 18/11/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 27/11/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	

Ngày 04/12/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 11/12/2018	Chuyển khoản cho ông N	5.000.000	
Ngày 12/12/2018	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 15/12/2018	Chuyển khoản cho ông N	5.000.000	
Ngày 04/01/2019	Chuyển khoản cho ông N	5.000.000	
Ngày 04/3/2019	Chuyển khoản cho ông N	900.000.000	
Ngày 15/3/2019	Chuyển khoản cho ông N	34.000.000	
Ngày 18/3/2019	Chuyển khoản cho ông N	50.000.000	
Ngày 24/3/2019	Chuyển khoản cho ông N	4.000.000	
Ngày 20/4/2019	Chuyển khoản cho ông N	10.000.000	
Ngày 09/5/2019	Chuyển khoản cho ông N	50.000.000	
Ngày 09/5/2019	Chuyển khoản cho ông N	50.000.000	

Thời gian	Người nhận	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
Ngày 22/5/2018	Chuyển khoản cho ông N	100.000.000	
Ngày 22/5/2018	Chuyển khoản cho ông N	50.000.000	
Ngày 22/5/2018	Chuyển khoản cho ông N	50.000.000	
Ngày 23/5/2018	Chuyển khoản cho nhân viên của ông N là ông Phạm Văn Hiệu	30.000.000	Nhận đủ ông N
Ngày 05/3/2019	Chuyển khoản vào tài khoản công ty ông N	1.300.000.000	

2. Trong đơn khởi kiện, ông N cho rằng: “...Do công việc công ty tôi cần gấp nên tôi có viết giấy nhận nợ của Ông P số tiền nêu trên. Nhưng

thực tế là giữa tôi và Ông P từ trước đến nay không có giao nhận (kể cả vay mượn) bất kỳ một khoản tiền nào với nhau và cũng không quen biết nhau...”

Ông N nói không gặp, không quen biết Ông P là không đúng vì thực tế Ông P có chuyển tiền vào tài khoản ông N, chứng minh lời khai của ông N là sai sự thật.

3. Ông N cho rằng Giấy nhận xác nhận nợ ngày 10/04/2019 là vô hiệu do bị lừa dối là sai sự thật. Vì:

- Ông N là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, là chủ của một công ty nên ông N hoàn toàn ý thức được việc mình làm và thực hiện.

- Giấy xác nhận nợ ngày 10/04/2019 được chính tay ông N viết và ký tại nhà Ông P dưới sự chứng kiến của bà Dương. Ông N không hề bị áp đặt hay bị lừa dối.

Từ những gì khai ở trên, Ông P đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Bích T trình bày: thống nhất với lời khai của ông P.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH Thương mại - Vận tải và Dịch vụ Đa phương thức M có ông N đại diện theo ủy quyền trình bày: thống nhất với lời khai của ông N.

Tại bản tự khai ngày 23/9/2020, người làm chứng Bà Lê Thị Thùy D trình bày: việc vay mượn tiền giữa ông N và Ông P như thế nào thì bà Dương biết. Nhưng vào ngày 10/4/2019, bà Dương có chứng kiến ông N tự viết giấy xác nhận nợ, có nội ông N xác nhận nợ Ông P 8.500.000.000 đồng. Nay ông N khởi kiện Ông P cho rằng bị lừa dối, ép buộc viết giấy xác nhận nợ là không đúng.

Tại Bản án sơ thẩm 67/2021/DS-ST ngày 25/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận 3 đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thành N.

Tuyên bố Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 giữa ông Bùi Thành N và ông Lê Duy P bị vô hiệu do bị lừa dối. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 01/02/2021, bị đơn – ông Lê Duy P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 do lừa dối nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Thống nhất với trình bày của Luật sư.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện có sự chuyển tiền giữa ông P, bà T và ông N, sau đó ông N làm giấy xác nhận nợ với ông P. Nguyên đơn khởi kiện nhưng không chứng minh được việc lập Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 vô hiệu do bị lừa dối. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 25/01/2021, Tòa án nhân dân Quận 3 đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án số 67/2021/DSST, người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Lê Duy P có mặt tại phiên tòa. Ngày 01/02/2021, ông Lê Duy P có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án nhân dân Quận 3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 là vô hiệu, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn đang cư trú tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nên điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân Quận 3 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

Do có kháng cáo của bị đơn nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về phạm vi kháng cáo: Bị đơn – ông Lê Duy P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa bị đơn xác định yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu của bị đơn là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên chấp nhận.

[4] Về phạm vi giải quyết của vụ án: Trong vụ án này nguyên đơn có yêu cầu tuyên bố Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 vô hiệu do bị lừa dối, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Do đó, phạm vi giải quyết trong vụ án này chỉ là xem xét tính hợp pháp của Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 giữa ông N và ông P.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Theo nội dung Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 thể hiện ông Bùi Thành N xác nhận công nợ với ông Lê Duy P số tiền 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ năm trăm triệu đồng) và cam kết hoàn trả trong thời hạn 60 ngày. Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 vô hiệu do bị lừa dối vì thực tế hoàn toàn không có việc vay mượn tiền giữa hai bên.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 là một giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 116 Bộ luật Dân sự, kể từ thời điểm nguyên đơn làm giấy xác nhận nợ tức là thực hiện hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ cho bị đơn. Bản chất của Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 là nhằm xác định lại một sự việc đã xảy ra trước đó. Nội dung của giấy thể hiện trước đó nguyên đơn có nợ bị đơn số tiền 8.500.000.000 đồng và xác nhận lại thời hạn trả nợ.

Xét về hình thức, theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự thì Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 thỏa mãn điều kiện về hình thức, đây là giao dịch vay tài sản nên không bắt buộc phải công chứng, chứng thực hợp đồng.

Xét về nội dung, nguyên đơn cho rằng bị lừa dối khi tham gia giao dịch, do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015 để xem xét tính hợp pháp của Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019. Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015 quy định *“Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.*

Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.”

Xét căn cứ nguyên đơn cho rằng bị lừa dối khi tham gia giao dịch, nhận thấy, theo trình bày của người làm chứng Bà Lê Thị Thùy D thì ngày 10/4/2019, bà Dương có chứng kiến ông N tự viết giấy xác nhận nợ, có nội ông N xác nhận nợ Ông P 8.500.000.000 đồng. Theo Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 thể hiện toàn bộ nội xác nhận nợ và mượn giấy tờ nhà đất đều là chữ viết tay và theo

nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là ông Bùi Thành N tự viết ra và ký tên xác nhận. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không chứng minh được tại thời điểm viết Giấy xác nhận nợ nguyên đơn bị lừa dối như thế nào hoặc bị cưỡng ép, đe dọa, buộc phải viết nội dung trên ngoài ý muốn của bản thân. Nguyên đơn cho rằng việc lập Giấy xác nhận nợ này chỉ làm tin cho việc mượn giấy tờ nhà 86/1C H, Phường 2, Thành phố V. Tuy nhiên nội dung ghi xác nhận nợ và mượn giấy tờ nhà được ghi trên hai mặt giấy khác nhau, cùng một thời điểm, nguyên đơn ký tên trên từng nội dung. Ngoài ra không có nội dung nào thể hiện việc xác nhận nợ là để làm tin cho việc mượn giấy tờ nhà. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng thời hạn của Giấy xác nhận nợ và thời hạn trả giấy tờ nhà là giống nhau nhằm chứng minh có sự liên quan giữa hai nội dung này nhưng Hội đồng xét xử nhận thấy điều này không chứng minh được hai nội dung trên là có liên quan với nhau nên không chấp nhận. Do đó trình bày của nguyên đơn là không có căn cứ. Nguyên đơn cho rằng bản thân bị lừa dối khi tham gia giao dịch dân sự nhưng không chứng minh được có sự gian dối, hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho nguyên đơn hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

[6] Ngoài ra, cấp sơ thẩm nhận định do bị đơn không chứng minh được có giao số tiền 8.500.000.000 đồng cho ông N nên không có cơ sở xác định ông N có nợ Ông P 8.500.000.000 đồng, từ đó tuyên vô hiệu Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 là không có cơ sở. Bởi lẽ Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 là văn bản xác nhận lại sự việc đã diễn ra trước đó, cụ thể là số tiền hai bên đã vay mượn với nhau. Hành vi xác nhận lại của nguyên đơn thể hiện sự thừa nhận có vay mượn của bị đơn số tiền này trước đó. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ hay không thuộc về nguyên đơn trong vụ án. Bị đơn không có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán nợ vay nên bị đơn không có nghĩa vụ chứng minh bị đơn đã giao cho nguyên đơn tổng số tiền vay là bao nhiêu. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có cơ sở, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm như đã phân tích.

[8] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo bị đơn, sửa án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 229, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 116, 117, 119, 127 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Lê Duy P, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 25/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận 3.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Bùi Thành N về việc tuyên bố Giấy xác nhận nợ ngày 10/4/2019 giữa ông Bùi Thành N và ông Lê Duy P vô hiệu do bị lừa dối.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn – ông Bùi Thành N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007217 ngày 19/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3. Ông N đã nộp đủ án phí.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn – ông Lê Duy P không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho Ông P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0032862 ngày 02/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 3;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu (T 20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Hải